

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG TÈ

Số: ABC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Tè, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn; Thu, chi NSDP năm 2023; Phương án phân bổ và dự toán thu, chi NSDP năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

UBND huyện Mường Tè báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Phương án phân bổ và dự toán thu, chi NSDP năm 2024 như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

I. Đánh giá kết quả và ước thực hiện dự toán thu NSNN năm 2023 (Số liệu thực hiện tính đến 30/11/2023)

Tổng số thu ngân sách nhà nước (Không bao gồm thu chuyển giao ngân sách cấp xã) thực hiện là: **867.097,1 triệu đồng**, đạt 103,3% so với dự toán tỉnh giao và đạt 103,2% dự toán HĐND huyện giao, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2022; ước thực hiện thu đến 31/12/2023 là 1.098.517,6 triệu đồng, đạt 130,7% dự toán HĐND huyện giao.

1. Thu NSNN trên địa bàn

Thu NSNN trên địa bàn thực hiện: 41.037,6 triệu đồng (Bao gồm: Ngân sách Trung ương hưởng là: 4.646,9 triệu đồng; Ngân sách tỉnh hưởng là: 1.231,4 triệu đồng; Ngân sách huyện hưởng là: 38.159,3 triệu đồng), đạt 68,4% dự toán tỉnh giao và đạt 67,3% so dự toán HĐND huyện giao; giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2022; ước thực hiện thu đến 31/12/2023 là 49.960,1 triệu đồng (Trong đó: Nếu loại trừ thu sử dụng đất thì ước thu cân đối đạt 45.700 triệu đồng, bằng 101,5% HĐND huyện giao).

*** Kết quả thực hiện theo từng sắc thuế như sau:**

- Thu nội địa: 41.037,6 triệu đồng, bao gồm:
 - + Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo: 43,3 triệu đồng.
 - + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 26.317,1 triệu đồng, đạt 74,8% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022;
 - + Lệ phí trước bạ: 4.705 triệu đồng, đạt 142,6% dự toán giao; tăng 39,4% so với cùng kỳ 2022;
 - + Thu phí và lệ phí: 2.140,1 triệu đồng, đạt 107% dự toán giao; giảm 304,6% so với cùng kỳ năm 2022;
 - + Phí sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,5 triệu đồng.
 - + Thu tiền sử dụng đất thực hiện: 4.260,1 triệu đồng, đạt 28,4% dự toán tỉnh giao và đạt 26,6% HĐND huyện giao; giảm 61,1% so với cùng kỳ năm 2022;
 - + Thuế thu nhập cá nhân: 998,2 triệu đồng, đạt 99,8% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; giảm 103,5% so với cùng kỳ năm 2022;
 - + Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước thực hiện: 195,4 triệu đồng, đạt 39,1% dự toán tỉnh và HDN huyện giao; giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2022;
 - + Thu khác ngân sách thực hiện: 2.376,9 triệu đồng, đạt 79,2% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; tăng 22,1 % so với cùng kỳ năm 2022;

2. Thu chuyển giao ngân sách

- Tổng thu chuyển giao ngân sách: 619.235,2 triệu đồng, đạt 79,5% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2022;
- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 448.272 triệu đồng, đạt 91,7% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2022;
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 108.398 triệu đồng, đạt 37,4% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao; giảm 30,1% so với cùng kỳ năm 2022;
 - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 62.565,2 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn ngân sách:

Tổng thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là: 206.824,3 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách huyện: 175.627,6 triệu đồng;
- + Ngân sách xã: 31.196,7 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

II. Đánh giá kết quả và ước thực hiện chi NSDP năm 2023

Tổng chi ngân sách địa phương tính đến thời điểm 30/11/2023 là: **706.223,1 triệu đồng** (Không bao gồm chi chuyển giao cho ngân sách cấp xã), đạt 84,2% so với dự toán UBND tỉnh giao và đạt 84,1% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2022. Ước thực hiện cả năm là 1.098.517,6 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách thực hiện: 447.765,7 triệu đồng, đạt 81,6% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 81,4% HĐND huyện giao; tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022;

- Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện: 195.892,2 triệu đồng, đạt 67,5% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 46,8% so với cùng kỳ năm 2022;

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 62.565,2 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THU, CHI NĂM 2023

1. Kết quả đạt được

Triển khai Nghị quyết của HĐND huyện, ngay từ đầu năm UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện dự toán thu, chi NSNN, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; việc quản lý, mua sắm, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

Trong bối cảnh thu ngân sách còn gặp nhiều khó khăn, UBND huyện đã chủ động điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm; xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh cho công tác phòng, chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng. Đồng thời, chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát để phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm.

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND huyện luôn bám sát nhiệm vụ thu, chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực Mường Tè - Nậm Nhùn chủ động trong công tác quản lý thu thuế đối với các Công ty doanh nghiệp, Hợp tác xã, các hộ kinh

doanh trên địa bàn huyện; chủ động triển khai các biện pháp để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu trên địa bàn; tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế thông qua nhiều hình thức; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, công tác chống thất thu ngân sách...; xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chây ì không thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của Nhân dân trong công tác chống, trốn lậu thuế. Được sự chỉ đạo chặt chẽ, cương quyết, kịp thời của cấp uỷ, chính quyền địa phương từ huyện tới xã trong công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu NSNN đã góp phần hoàn thành 67,3% chỉ tiêu thu năm 2023.

Trong năm 2023, UBND huyện đã đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách theo đúng tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Mường Tè; việc phân bổ ngân sách được đảm bảo thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chăm lo cho công tác an sinh xã hội; kịp thời bổ sung các chế độ, chính sách theo quy định; giải quyết kịp thời các nhu cầu chi đột xuất do bệnh dịch, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và những nhiệm vụ chi khác của địa phương, đảm bảo nhiệm vụ an ninh - quốc phòng; đồng thời ưu tiên quan tâm giành vốn cho yêu cầu chi đầu tư phát triển, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn về thực hiện nhiệm vụ tài chính năm 2023 và hướng dẫn nhiệm vụ chi thường xuyên. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu, thực hiện không bổ sung kinh phí chi thường xuyên ngoài dự toán (trừ các trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép và các trường hợp cấp bách khác); chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện dự toán năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Luật; sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm chống lãng phí nhất là các khoản chi thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị...

Chỉ đạo cơ quan tham mưu tăng cường kiểm soát các nguồn chi; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị dự toán để kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh ở cơ sở.

2. Những hạn chế, yếu kém

2.1. Về thu ngân sách

- Tích cực triển khai thu NSNN trên địa bàn; tăng cường các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế năm trước chuyển sang, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 đảm bảo đủ số thu cân đối UBND tỉnh và HĐND huyện giao. Tuy nhiên thu ngân sách 11 tháng chưa đạt tiến độ dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao. Công tác xử lý nợ đọng thuế tuy đã đạt kết quả, song số nợ vẫn còn

ở mức cao, ngoài ra kết quả thu từ công tác triển khai đấu giá đất chưa đạt theo kế hoạch giao.

- Thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài, các hồ thủy điện không đủ lượng nước hoạt động; Doanh nghiệp địa phương phát sinh thuế không cao, thu vãng lai giảm mạnh.

- Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn chưa thực sự sâu sát trong chỉ đạo tổ chức thu triệt để khai thác các nguồn thu ở địa phương, công tác chỉ đạo phối hợp trong quản lý thu ở một số lĩnh vực chưa được thường xuyên, kịp thời.

2.2. Về chi ngân sách

- Công tác lập dự toán của các đơn vị về các khoản chi không thường xuyên, phát sinh trong năm kế hoạch có đơn vị dự toán chưa được chủ động, việc xây dựng dự toán còn chưa được bám sát tình hình thực tế.

- Công tác quản lý tài chính ngân sách, việc lập và chấp hành dự toán của một số chủ đầu tư, chủ tài khoản vẫn còn chi sai sót chế độ chính sách, quy định pháp luật nhà nước hiện hành. Tỷ lệ giải ngân kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết còn rất thấp, việc triển khai nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 còn nhiều khó khăn.

- Công tác chỉ đạo của các chủ tài khoản trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán kinh phí ở một số đơn vị cấp huyện, xã chưa quyết liệt.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Về thu ngân sách

- Số doanh nghiệp đóng trên địa bàn đa số các doanh nghiệp công ty hoạt động nhỏ lẻ, kinh doanh kém hiệu quả; dân cư sống phân tán, thưa thớt; việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư còn chậm tập trung chủ yếu vào các tháng cuối năm, có khi kéo dài sang tháng 1 của năm sau nên ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu trên địa bàn.

- Năm 2023, đã triển khai đấu giá đất tuy nhiên số lượng các cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất hạn chế, làm ảnh hưởng tới tiến độ công việc.

- Do hiện tượng El Nino, nắng nóng, khô hạn kéo dài đã làm giảm sản lượng điện của các nhà máy thủy điện trên địa bàn; gây khó khăn cho việc sản xuất, kinh doanh của các công ty, doanh nghiệp; một số khoản thuế được miễn, giảm.

3.2. Về chi ngân sách

- Trong năm 2023 trên địa bàn một số xã xảy ra Dịch tả lợn Châu Phi ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng, triển khai thực hiện nguồn vốn hỗ trợ chăn nuôi gia súc, khiến tỷ lệ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia vẫn còn thấp.

- Một số đơn vị chưa chủ động phân bổ, sử dụng dự toán các chế độ, chính sách ngay từ đầu năm, dẫn đến công tác giải ngân thường dồn vào cuối năm mới thanh toán.

- Các chủ tài khoản một số cơ quan, đơn vị và các xã chưa thực sự quan tâm, sát sao đôn đốc việc triển khai các nguồn vốn được giao trong năm mặt khác việc thi tuyển biên chế cấp huyện chậm, dẫn đến công chức phải kiêm nhiệm ở các cơ quan, đơn vị nên việc tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng, chưa kịp thời.

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ DỰ TOÁN THU, CHI NSDP NĂM 2024

Căn cứ Kết quả thảo luận dự toán NSNN năm 2024 giữa Sở Tài chính và UBND huyện; Số dự kiến UBND tỉnh giao, UBND huyện báo cáo phương án phân bổ và dự toán thu, chi NSDP năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ

Bảo đảm đủ kinh phí chi các chế độ, chính sách, kinh phí hoạt động cho bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, người làm việc bán chuyên trách ở các xã, thị trấn. Đảm bảo cơ cấu chi tiêu ngân sách kết hợp với việc kiểm soát chặt chẽ và tăng cường kỷ luật tài chính ngân sách; bảo đảm bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về Quốc phòng - An ninh, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; rà soát các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội để bố trí kinh phí điều hành ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, dành nguồn lực thực hiện các Nghị quyết, Đề án của tỉnh và của huyện.

II. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024

Tổng thu ngân sách địa phương là **793.727 triệu đồng**, trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn địa phương được hưởng năm 2024 là 49.700 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối là: 592.029 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu: 1.977 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu các Chương trình MTQG: 150.021 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 03, 04 kèm theo)

III. Về dự toán chi ngân sách địa phương

Lập dự toán năm 2024 theo nguyên tắc, định mức phân bổ của Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021. Đảm bảo bố trí chi đủ cho các chế độ chính sách và định mức chi theo quy định hiện hành. Bám sát dự toán của tỉnh và HĐND huyện giao, kiểm tra rà soát các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,

các dự án XDCCB, các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, các khoản chi không thường xuyên, các hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm cơ sở để phân bổ dự toán chi năm 2024.

Tổng dự toán chi NSDP năm 2024 là **793.727 triệu đồng**, trong đó:

- Chi cân đối là 641.729 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển là 42.713 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên là 587.271 triệu đồng;
 - + Chi dự phòng ngân sách là 11.745 triệu đồng;
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia là 150.021 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 53.217 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 3.791 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 93.013 triệu đồng.
- Chi chương trình có mục tiêu (KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững): 1.977 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết 05 và các biểu 05.1, 05.2, 05.3 kèm theo)

IV. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2024

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2024, cần quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương lớn của tỉnh, của huyện, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, các Nghị quyết của HĐND tỉnh và chỉ đạo điều hành của UBND huyện. Trong đó tập trung tổ chức thực hiện vào các giải pháp trọng tâm sau:

1. Về thu ngân sách

1.1. Triển khai đầy đủ và kịp thời các chính sách thuế nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế, ổn định nguồn thu NSNN.

1.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí. Tăng cường công tác đối thoại với các doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

1.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số, điện tử hóa trong quản lý thuế ở tất cả các khâu như quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, quản lý hóa đơn điện tử, tiếp tục điện tử hóa đối với công tác quản lý lệ phí trước bạ, các loại phí, lệ phí...

1.4. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các giải pháp tăng thu, phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu NSNN được giao; dự báo khả năng thu, nắm chắc từng nguồn thu, giao cụ thể chi tiết từng chỉ tiêu thu đến các đội thuế để kịp thời triển khai các giải pháp quản lý thu. Khai thác tăng thu, nắm tiến độ thực hiện 15 ngày/lần để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc và đôn đốc việc kiểm tra thực hiện.

1.5. Tăng cường đôn đốc thu và xử lý có hiệu quả nợ đọng thuế trên địa bàn nhất là số thuế nợ của các năm trước; kiểm tra, rà soát các nguồn thu phát sinh trên địa bàn huyện, kịp thời đưa vào quản lý thuế; đồng thời kiểm tra hồ sơ khai thuế đối chiếu với doanh thu thực tế để có biện pháp điều chỉnh mức thu thuế kịp thời.

1.6. Chủ trì, tập trung chỉ đạo, đôn đốc thu dứt điểm, kịp thời các khoản thu theo kiến nghị, kết luận của các cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra.

2. Về chi ngân sách

2.1. Tập trung nguồn lực bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của huyện. Xác định đẩy nhanh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Gắn tiến độ giải ngân, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công với trách nhiệm của người đứng đầu. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công.

2.2. Bố trí đủ nguồn lực thực hiện phương án cải cách chính sách tiền lương từ ngày 01/7/2024 đối với khu vực công theo Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị Trung ương khóa XII, xác định việc cải cách tiền lương là động lực quan trọng thu hút và giữ chân người tài làm việc, cống hiến cho khu vực Nhà nước. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các nhiệm vụ quan trọng thiết yếu. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ. Triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền.

2.3. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Xử lý nghiêm các vi phạm trong đấu thầu, mua sắm tài sản công, quản lý, sử dụng tài sản, NSNN.

2.4. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai ngân sách nhà nước, công tác xét duyệt, thẩm định dự toán, quyết toán hàng năm đối với các đơn vị dự toán đảm bảo thời gian, chất lượng, kiên quyết xử lý đối với đơn vị chi sai dự toán, không chấp hành việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm, vi phạm trong kho quỹ và dư tồn quỹ trái quy định.

2.5. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các khoản chi trong cân đối ngân sách nhà nước, các khoản chi quản lý qua ngân sách nhà nước, các Chương trình

mục tiêu quốc gia. Thực hiện nghiêm kết luận của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các trường hợp vi phạm gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

2.6. Tập trung đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh công tác lập, nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định định.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Phương án phân bổ và dự toán thu, chi NSĐP năm 2024 của UBND huyện Mường Tè./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu dự kỳ họp;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đào Văn Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSDP 11 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tỉnh giao	HNND huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm	So sánh %		
						TH/Tỉnh giao	TH/HNND huyện giao	Cùng kỳ năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	839.168.0	840.168.0	867.097.1	1.098.517.6	103.3	103.2	7.5
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	60.000.0	61.000.0	41.037.6	49.960.1	68.4	67.3	-32.2
I	Thu nội địa	60.000.0	61.000.0	41.037.6	49.960.1	68.4	67.3	-32.2
	Ngân sách trung ương hưởng	600.0	600.0	1.646.9	1.730.0	274.5	274.5	-226.5
	Ngân sách tỉnh hưởng	3.300.0	3.500.0	1.231.4	1.285.6	37.3	35.2	-43.0
	Ngân sách huyện và xã hưởng	56.100.0	56.900.0	38.159.3	46.944.5	68.0	67.1	-33.5
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			43.3	45.0			0.0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.200.0	35.200.0	26.317.1	34.223.5	74.8	74.8	-24.4
	- Ngân sách tỉnh hưởng			147.5	200.0			
	- Ngân sách huyện hưởng	35.200.0	35.200.0	26.169.6	34.023.5			
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.0	1.000.0	998.2	1.030.0	99.8	99.8	-103.5
4	Thuế bảo vệ môi trường							
5	Lệ phí trước bạ	3.300.0	3.300.0	4.705.0	4.800.0	142.6	142.6	39.4
6	Thu phí, lệ phí	2.000.0	2.000.0	2.140.1	2.200.0	107.0	107.0	-304.6
	- Phí và lệ phí trung ương	100.0	100.0	90.5	130.0			
	- Phí và lệ phí tỉnh							
	- Phí và lệ phí địa phương	1.900.0	1.900.0	2.049.6	2.070.0			
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.5	1.5			
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	500.0	500.0	195.4	400.0	39.1	39.1	-12.5
10	Thu tiền sử dụng đất	15.000.0	16.000.0	4.260.1	4.260.1	28.4	26.6	-61.1
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.000.0	3.200.0	852.0	852.0			
	- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	12.000.0	12.800.0	3.408.1	3.408.1			
11	Tiền cho thuê và bán tài sản nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0.0	0.0	0.0				
12	Thu khác ngân sách	3.000.0	3.000.0	2.376.9	3.000.0	79.2	79.2	22.1
	- Ngân sách trung ương hưởng	500.0	500.0	1.556.4	1.600.0			
	- Ngân sách tỉnh hưởng	300.0	300.0	188.6	188.6			
	- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	2.200.0	2.200.0	631.9	1.211.4			
II	Các khoản huy động đóng góp	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	779.168.0	779.168.0	619.235.2	841.733.2	79.5	79.5	-7.9
I	Bổ sung cân đối ngân sách	489.031.0	489.031.0	448.272.0	489.031.0	91.7	91.7	-4.2
II	Bổ sung có mục tiêu	290.137.0	290.137.0	108.398.0	262.732.5	37.4	37.4	-30.1
1	Bổ sung có mục tiêu trong nước	290.137.0	290.137.0	108.398.0	262.732.5	37.4	37.4	-30.1
2	Bổ sung có mục tiêu ngoài nước							
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0.0	0.0	62.565.2	89.969.7			
C	THU CHUYÊN NGUỒN	0.0	0.0	206.824.3	206.824.3			
1	Ngân sách huyện			175.627.6	175.627.6			
2	Ngân sách xã			31.196.7	31.196.7			
D	THU KẾT DƯ	0.0	0.0	0.0	0.0			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSDP 11 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số:

/BC-UBND, ngày

tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm	So sánh %		
						TH/Tỉnh giao	TH/HĐND huyện giao	Cùng kỳ năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSDP	839.168.0	840.168.0	706.223.1	1.098.517.6	84.2	84.1	12.6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	549.031.0	550.031.0	447.765.7	645.724.8	81.6	81.4	5.3
I	Chi đầu tư phát triển	46.688.0	46.688.0	39.235.8	43.130.7	84.0	84.0	-8.1
1	Chi XD CB tập trung	33.888.0	33.888.0	30.963.7	33.888.0	91.4	91.4	-7.8
2	Vốn tăng thu ngân sách huyện			16.8	40.0			
3	Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất	12.800.0	12.800.0	8.255.3	9.202.7	64.5	64.5	-2.4
II	Chi thường xuyên	491.848.0	492.848.0	401.861.6	592.099.1	81.7	81.5	6.2
1	Sự nghiệp kinh tế	26.742.0	26.742.0	21.267.0	26.742.0	79.5	79.5	-2.1
2	Sự nghiệp môi trường	4.400.0	4.400.0	1.667.0	4.400.0	37.9	37.9	-53.1
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	308.220.0	308.220.0	264.259.6	357.471.1	85.7	85.7	6.3
4	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	3.729.0	3.729.0	2.721.9	3.729.0	73.0	73.0	4.0
5	Sự nghiệp thể dục - thể thao	678.0	678.0	283.5	678.0	41.8	41.8	-49.8
6	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	1.980.0	1.980.0	1.470.0	1.980.0	74.2	74.2	5.6
7	Chi đảm bảo xã hội	32.647.0	32.647.0	19.924.8	32.647.0	61.0	61.0	-19.8
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	104.368.0	105.368.0	81.320.6	155.368.0	77.9	77.2	15.5
9	Chi an ninh, quốc phòng	7.784.0	7.784.0	7.647.2	7.784.0	98.2	98.2	0.2
10	Kinh phí thực hiện phát triển kinh tế cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.300.0	1.300.0	1.300.0	1.300.0	100.0	100.0	0.0
III	Dự phòng ngân sách	10.495.0	10.495.0	6.668.3	10.495.0	63.5	63.5	14.2
1	Dự phòng ngân sách huyện	9.935.0	9.935.0	6.651.0	9.935.0			
2	Dự phòng ngân sách xã	560.0	560.0	17.3	560.0			
IV	Kết dư ngân sách	0.0	0.0	0.0	0.0			
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NƯỚC	290.137.0	290.137.0	195.892.2	356.339.1	67.5	67.5	46.8
I	Chi bổ sung có mục tiêu	50.802.0	50.802.0	13.033.5	53.050.6	25.7	25.7	-47.6
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	239.335.0	239.335.0	182.858.7	303.288.5	76.4	76.4	58.4
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	77.564.0	77.564.0	83.989.0	122.065.3			
2	Chương trình nông thôn mới	3.859.0	3.859.0	6.819.1	12.733.2			
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	157.912.0	157.912.0	92.050.6	168.490.0			
C	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0.0	0.0	62.565.2	89.969.7			0.0
I	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0.0	0.0	0.0	0.0			
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	0.0	0.0	62.565.2	89.969.7			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN				6.484.0			

TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán HĐND huyện	Chia ra		Ghi chú
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	TỔNG THU NSDP	793.727.000	793.727.000	692.958.546	100.768.454	
A	Thu NSNN trên địa bàn	52.600.000	52.600.000	51.878.700	721.300	
*	Ngân sách địa phương được hưởng	49.700.000	49.700.000	48.978.700	721.300	
I	Thu nội địa	52.600.000	52.600.000	51.878.700	721.300	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	33.000.000	33.000.000	33.000.000	0.000	
	- Thuế giá trị gia tăng		0.000	0.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0.000	0.000		
	- Thuế môn bài		0.000	0.000		
	- Thuế tài nguyên		0.000	0.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0.000	0.000		
	- Thu khác		0.000	0.000		
2	Lệ phí trước bạ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0.000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0.000	0.000	0.000	0.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	1.000.000	0.000	
5	Thu phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000	1.909.200	90.800	
	- Phí và lệ phí trung ương	100.000	100.000	100.000		
	- Phí và lệ phí tỉnh hưởng	0.000	0.000	0.000		
	- Phí và lệ phí địa phương	1.900.000	1.900.000	1.809.200	90.800	
6	Tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
	- Ngân sách huyện hưởng	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
7	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	600.000	600.000	600.000	0.000	
8	Thu khác ngân sách	3.000.000	3.000.000	2.369.500	630.500	
	- Ngân sách TW hưởng	500.000	500.000	500.000		
	- Ngân sách tỉnh hưởng	300.000	300.000	300.000		
	- Ngân sách huyện hưởng	2.200.000	2.200.000	1.569.500	630.500	
B	Thu trợ cấp	744.027.000	744.027.000	643.979.846	100.047.154	
1	Bổ sung cân đối	592.029.000	592.029.000	503.071.846	88.957.154	
2	Bổ sung có mục tiêu	1.977.000	1.977.000	1.977.000		
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	150.021.000	150.021.000	138.931.000	11.090.000	

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán giao thu	Thị trấn	Xã Bum Nưa	Xã Bum Tở	Xã Can Hồ	Xã Ka Lăng	Xã Mù Cà	Xã Mường Tè	Xã Nậm Khao	Xã Pa Ú	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Tá Bạ	Xã Tà Tông	Xã Thu Lũm	Xã Vàng San
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	100.768.454	7.584.830	6.676.529	6.389.226	6.174.198	8.311.100	7.236.265	7.596.260	5.282.640	8.175.081	7.962.626	7.298.700	6.870.927	9.691.370	5.518.702
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	721.300	86.000	43.800	19.000	35.300	116.900	33.500	57.300	50.800	29.200	50.800	35.800	38.100	79.000	45.800
1	Thu phí, lệ phí	90.800	23.000	5.800	3.500	5.300	8.900	4.300	9.000	3.500	6.300	3.800	3.700	4.600	4.500	4.600
	- Lệ phí chứng thực	90.800	23.000	5.800	3.500	5.300	8.900	4.300	9.000	3.500	6.300	3.800	3.700	4.600	4.500	4.600
2	Thu khác ngân sách	630.500	63.000	38.000	15.500	30.000	108.000	29.200	48.300	47.300	22.900	47.000	32.100	33.500	74.500	41.200
	- Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác thuộc thẩm quyền quản lý	630.500	63.000	38.000	15.500	30.000	108.000	29.200	48.300	47.300	22.900	47.000	32.100	33.500	74.500	41.200
3	Thu cố định tại xã	0.000														
II	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	100.047.154	7.498.830	6.632.729	6.370.226	6.138.898	8.194.200	7.202.765	7.538.960	5.231.840	8.145.881	7.911.826	7.262.900	6.832.827	9.612.370	5.472.902
1	Bổ sung cân đối ngân sách	88.957.154	7.448.830	5.141.029	5.660.226	5.780.898	7.794.200	6.756.765	5.132.460	4.921.840	7.350.881	7.265.826	7.116.900	6.686.827	6.755.570	5.144.902
2	Bổ sung có mục tiêu	11.090.000	50.000	1.491.700	710.000	358.000	400.000	446.000	2.406.500	310.000	795.000	646.000	146.000	146.000	2.856.800	328.000

BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt		Năm 2023			Tỷ lệ giải ngân đến thời điểm báo cáo	Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng số	Tr đó NSDP	Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo		Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024	Lũy kế từ khởi công đến 10/10/2023					Thực hiện từ 01/01/2023 đến thời điểm báo cáo
TỔNG SỐ					214.792	152.071	39.916	27.642	30.716	69.25	121.599	14.978	89.236	42.713		
A	Ngân sách địa phương huyện quản lý				214.792	152.071	39.916	27.642	30.716	69.25	121.599	14.978	89.236	42.713		
I	Cân đối ngân sách huyện				166.510	106.550	20.500	18.733	20.500	91.38	95.933	6.659	57.516	29.170		
1	Bố trí cho các dự án sau quyết toán				59.000	34.000	-	-	-	-	32.853	-	30.325	3.222		
*	Trả nợ các dự án quyết toán trong năm 2023 và 2024				59.000	34.000	-	-	-	-	32.853	-	30.325	3.222		
(1)	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Mường Tè (GD II)	Thị trấn	18-20	1510a-31/10/2017	32.000	32.000					31.186		28.800	2.380	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(2)	Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Cờ Lò 1, 2 Xã Pa Ủ (GD 2)	Pa Ủ	17-19	1443A-25/09/2017	2.000	2.000					1.667		1.525	140	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(3)	Đường giao thông Nậm Phìn -Cờ Lò 1, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè		91-28/10/2016	25.000								702		Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				15.450	15.450	8.550	7.613	8.550	89.04	15.180	1.412	13.250	1.698		
(1)	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	Ka Lăng	2022	2225-15/12/2021	2.500	2.500	1.350	1.179	1.350	87.34	2.310	1.412	2.250	100	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(2)	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GDII)	Thị trấn	2022	2224-15/12/2021	6.950	6.950	3.900	3.134	3.900	80.35	6.900		5.900	728	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(3)	Nhà đa năng trường THCS thị trấn, huyện Mường Tè	Thị trấn	2022	2223-15/12/2021	6.000	6.000	3.300	3.300	3.300	100.00	5.970		5.100	870	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	Đã QT
3	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				28.720	28.720	11.950	11.120	11.950	93,46	15.205	5.247	13.941	11.550		
(1)	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	22-24	2207-10/12/2021	20.000	20.000	9.000	9.000	9.000	100.00	12.728	3.028	11.000	7.500	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(2)	San gat mặt bằng, cấp nước sinh hoạt điểm sắp xếp dân cư Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	22-24	2110-07/10/2022	5.000	5.000	1.600	990	1.600	61.88	460	310	1.600	2.200	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG tăng thu
(3)	Nâng cấp bổ sung, các hạng mục phụ trợ trường MN Pa Ủ (trung tâm và các điểm bán)	Pa Ủ	22-24	2004-22/9/2022	1.700	1.700	950	900	950	94.75	1.687	1.579	941	650	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG tăng thu
(4)	Bổ sung HMPT điểm trường bán Nà Phầy, trường PTDT bán trú Tiểu học, Trung học cơ sở xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	22-24	2028-22/9/2022	370	370	230	230	230	100.00	330	330	230	100	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG tăng thu
(5)	Hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non + tiểu học Khoang Thèn, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sủ	23-24	2297-10/8/2022	800	800	80		80	-			80	500	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG tăng thu
(6)	Bổ sung các hạng mục trường mầm non Bum Tờ, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Bum Tờ	23-24	2029-22/9/2022	850	850	90		90	-			90	600	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG tăng thu

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Năm 2023			Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng số	Tr đó NSDP	Giải ngân từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024	Tỷ lệ giải ngân đến thời điểm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến 10/10/2023	Thực hiện từ 01/01/2023 đến thời điểm báo cáo					
																Kế hoạch
4	Các dự án khởi công mới năm 2024												2.200	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện		
5	Lồng ghép thực hiện các chương trình MTQG				63.340	28.380	-	-	-		32.695	-	-	10.500		
*	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo</i>				34.500	6.350	-	-	-		26.495	-	-	5.000		
(1)	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm	xã Thu Lũm	22-24	2026-22/9/2022	6.000	1.800					1.242			1.500	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
(2)	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	xã Thu Lũm	22-24	2025-22/9/2022	4.000	500					1.253			400	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
(3)	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24	2045-28/9/2022	7.000	1.000					6.800			800	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
(4)	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24	2036-26/9/2022	6.000	1.000					5.900			800	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
(5)	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24	2037-26/9/2022	7.000	700					6.800			500	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
(6)	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè	Mường Tè	22-24	1686-05/8/2022	4.500	1.350					4.500			1.000	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG 30a
*	<i>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>				28.840	22.030	-	-	-	-	6.200	-	-	5.500	-	
(7)	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	22-24	1695-08/8/2022	8.340	4.430					6.200			3.500	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG MTQG
(8)	Đường giao thông bán Pa Thắng - bán A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Thu Lũm	23-25	397-29/3/2023	20.500	17.600								2.000	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG MTQG
II	Thực hiện các chương trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025				13.952	13.800	6.616	5.595	6.616	84.57	9.129	5.619	8.257	5.543		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>				13.952	13.800	6.616	5.595	6.616	84.57	9.129	5.619	8.257	5.543		
	<i>Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung</i>				7.752	7.600	3.644	3.644	3.644	100	5.549	2.500	4.548	3.052		
(1)	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Bum Nưa, Vàng San	22-24	1685-05/08/2022	7.752	7.600	3.644	3.644	3.644	100,00	5.549	2.500	4.548	3.052	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
	<i>Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030</i>				6.200	6.200	2.972	1.951	2.972	65,66	3.580	3.119	3.709	2.491		
(1)	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê đã trồng, nhân dân trồng)	Bum Tờ	22-24	1693-08/08/2022	4.650	4.650	2.229	1.214	2.229	54,45	2.430	2.100	2.782	1.868	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
(2)	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê trồng mới, nhân dân trồng)	Bum Tờ	22-24	1694-08/08/2022	1.550	1.550	743	738	743	99,28	1.150	1.019	927	623	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
III	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				34.330	31.721	12.800	3.313	3.600	25.88	16.537	2.700	23.463	8.000		
I	Chi đầu tư hạ tầng các khu, điểm quy hoạch bán đầu giá quyền SDD				28.000	27.483	10.543	1.913	2.143	18.14	11.987	-	19.000	6.800		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Năm 2023			Tỷ lệ giải ngân đến thời điểm báo cáo	Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng số	Tr đó	Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024		Lũy kế từ khởi công đến 10/10/2023	Thực hiện từ 01/01/2023 đến thời điểm báo cáo				
*	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023</i>				28.000	27.483	10.543	1.913	2.143	18.14	11.987	-	19.000	6.800		
(1)	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	2022	628-02/4/2021	28.000	27.483	10.543	1.913	2.143	18.14	11.987		19.000	6.800	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Chi đầu tư chương trình xây dựng NTM				6.330	4.238	2.257	1.400	1.457	62.03	4.550	2.700	4.463	1.200		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>				5.500	3.711	2.200	1.400	1.400	63.64	4.550	2.700	3.936	1.200		
(1)	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Can Hồ	22-24	1993-19/9/2022	3.000	2.211	1.400	1.400	1.400	100.00	2.850	1.600	2.136	700	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LGNTM
(2)	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Can Hồ	22-24	277-29/9/2022	2.500	1.500	800		-	-	1.700	1.100	1.800	500	UBND xã Can Hồ	LGNTM

BIỂU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ THUỘC 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Vốn đầu tư															Nguồn huy động (nếu có)
						NSTW	NSDP														
TỔNG SỐ					464.619	431.618	14.799	603	205.625	121.903	21.088	21.088	127.643	127.643	13.771	13.771	91.980	91.980	148.717		
A	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm				25.863	24.654	1.028	182	10.487	3.129	6.571	6.571	2.433	2.433	3.569	3.569	1.590	1.590	2.487		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>				<i>21.073</i>	<i>19.984</i>	<i>942</i>	<i>147</i>	<i>7.788</i>	<i>430</i>	<i>6.571</i>	<i>6.571</i>	<i>511</i>	<i>511</i>	<i>3.569</i>	<i>3.569</i>	<i>511</i>	<i>511</i>	<i>1.437</i>		
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Năm Khao	Năm Khao	22-23	1689-05/8/2022	1.000	950	50		1.000		-	-	-	-	-	-	-	-	150	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Nâng cấp thủy lợi Va Pù, xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	22-23	309-26/9/2022; 478-02/12/2022	950	900	50		855	97	97	-	-	95	95	-	-	-	50	UBND xã Tá Bạ	
3	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thâm Pa, Chà Kê, Xá Hồ) xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	22-23	200-29/9/2022	1.800	1.736	64		126	142	142	-	-	142	142	-	-	-	86	UBND xã Pa Ủ	
4	Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Cá, Phìn Khò) xã Mù Cá	xã Mù Cá	22-23	300-28/9/2022	1.786	1.736	50		125	1.431	1.431	-	-	1.428	1.428	-	-	-	136	UBND xã Mù Cá	
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	22-23	108-28/9/2022	636	536		100	255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	UBND xã Ka Lăng	
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xá, Đầu Nậm Xá) xã Bum Tơ	xã Bum Tơ	22-23	465-29/9/2022	1.800	1.736	64		126	297	297	-	-	294	294	-	-	-	86	UBND xã Bum Tơ	
7	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ	22-23	330-27/9/2022	934	876	11	47	280	820	820	-	-	-	-	-	-	-	56	UBND xã Pa Vệ Sủ	
8	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	22-23	262a-26/9/2022	1.844	1.736	108		553	1.600	1.600	-	-	1.145	1.145	-	-	-	136	UBND xã Vàng San	
9	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	22-23	310-26/9/2022	926	836	90		648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36	UBND xã Tá Bạ	
10	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	22-23	157-29/9/2022	2.800	2.746	54		1.270	430	-	-	511	511	-	-	511	511	135	UBND xã Thu Lùm	
11	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nưa	xã Bum Nưa	22-23	125-26/9/2022	765	755	10		230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	UBND xã Bum Nưa	
12	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	22-23	107-28/9/2022	1.300	1.200	100		390	625	625	-	-	-	-	-	-	-	50	UBND xã Ka Lăng	
13	Đường giao thông đến bản Phi Chi B, xã Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ	22-23	331-27/9/2022	982	860	122		295	170	170	-	-	92	92	-	-	-	40	UBND xã Pa Vệ Sủ	
14	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	22-23	266-30/9/2022	1.650	1.645	5		495	352	352	-	-	-	-	-	-	-	145	UBND xã Mường Tè	
15	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tá Tông	Xã Tá Tông	22-23	428-30/9/2022	1.900	1.736	164		1.140	1.036	1.036	-	-	373	373	-	-	-	136	UBND xã Tá Tông	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>				<i>4.790</i>	<i>4.670</i>	<i>85</i>	<i>35</i>	<i>2.699</i>	<i>2.699</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.922</i>	<i>1.922</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.079</i>	<i>1.079</i>	<i>1.050</i>		
1	Đường giao ra khu sản xuất bản Giảng xã Mường Tè	Mường Tè	23-25	341-29/11/2022	1.620	1.570	30	20	105	105	-	-	811	811	-	-	-	-	188	UBND xã Mường Tè	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lùm	Thu Lùm	23-25	180B-25/11/2022	670	620	35	15	165	165	-	-	300	300	-	-	299	299	95	UBND xã Thu Lùm	
3	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa	Bum Nưa	23-25	2623-28/11/2022	2.500	2.480	20		2.429	2.429	-	-	811	811	-	-	779	779	767	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>				<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				171.297	163.477	7.799	21	94.317	61.539	7.639	7.639	39.081	39.081	6.381	6.381	31.249	31.249	53.217		
I	Dự án 1				171.297	163.477	7.799	21	94.317	61.539	7.639	7.639	39.081	39.081	6.381	6.381	31.249	31.249	53.217		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Vốn đầu tư															Nguồn huy động (nếu có)
						NSTW	NSDP														
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo				171.297	163.477	7.799	21	94.317	61.539	7.639	7.639	39.081	39.081	6.381	6.381	31.249	31.249	53.217		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				170.297	162.498	7.799	-	93.875	61.097	7.639	7.639	38.881	38.881	6.381	6.381	31.049	31.049	52.545		
-	Nâng cấp đường giao thông Lô Mé, Lê Giảng, Lê Pê 1,2; trung tâm xã Tả Pạ	Tả Bạ	22-24	1717-12/8/2022; 597-29/11/2022	20.000	20.000			12.920	10.050	1.394	1.394	4.000	4.000	1.394	1.394	4.000	4.000	5.809	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tả Tổng (A Mè); Pa Vệ Sứ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cà (Mò Su); Tả Pạ (Lá Si; Va Pù)	Tả Tổng, Pa Vệ Sứ, Mù Cà, Tả Bạ	22-24	1684-05/8/2022; 155-09/11/2022	35.000	35.000			16.200	14.155	-	-	9.506	9.506	-	-	9.506	9.506	12.047	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Pa Ủ, Nậm Khao	22-24	1718-12/8/2022; 595-29/11/2022	35.000	35.000			3.461	530	-	-	4.700	4.700	-	-	-	-	16.850	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Kiên cố thủy lợi Na Cai Bàng bản Giảng, xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	1666-05/8/2022	4.556	4.556			4.240	2.491	-	-	1.300	1.300	-	-	1.300	1.300	934	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Thủy lợi Long Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	1678-05/8/2022	4.000	4.000			3.957	2.760	-	-	1.200	1.200	-	-	1.071	1.071	762	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Thủy lợi Cư Phú Á Te bản Thu Lùm 1 xã Thu Lùm	Thu Lùm	22-24	1671-05/8/2022	5.400	5.400			4.876	3.347	-	-	1.600	1.600	-	-	1.590	1.590	1.048	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Kiên cố thủy lợi Nà Cầu, xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	1673-05/8/2022	5.000	5.000			4.634	2.914	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	952	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Thu Lùm, Can Hồ, Pa Ủ	22-24	1683-05/8/2022; 387-07/10/2022	24.841	21.342	3.499		12.000	8.885	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	7.003	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Thủy lợi Xé Giá bản Pa Thảng	Thu Lùm	22-24	1670-05/8/2022	4.000	4.000			3.776	2.932	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	762	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nâng cấp thủy lợi Nà Mứn bản Nậm Cùm xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	1672-05/8/2022	1.500	1.500			745	370	64	64	300	300	64	64	36	36	436	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lùm	xã Thu Lùm	22-24	2026-22/9/2022	6.000	4.200	1.800		1.242	820	518	518	1.000	1.000	-	-	-	-	340	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG NSDP
-	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lùm	xã Thu Lùm	22-24	2025-22/9/2022	4.000	3.500	500		1.253	832	413	413	545	545	-	-	545	545	971	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG NSDP
-	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lùm, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24	2045-28/9/2022	7.000	6.000	1.000		6.800	3.000	-	-	2.100	2.100	-	-	2.100	2.100	443	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG NSDP
-	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24	2036-26/9/2022	6.000	5.000	1.000		5.900	3.700	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	1.800	252	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG NSDP
-	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	22-24	126-26/9/2022	2.000	2.000			1.045	530	-	-	400	400	-	-	400	400	381	UBND xã Bum Nưa	
-	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	256-28/9/2022	4.000	4.000			3.102	602	6	6	580	580	-	-	-	-	767	UBND xã Mường Tè	
-	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	22-24	153-26/9/2022	2.000	2.000			1.145	545	800	800	600	600	739	739	600	600	381	UBND xã Thu Lùm	
-	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	xã Bum Nưa	22-24	126a-26/9/2022	3.150	3.150			2.075	1.130	1.800	1.800	400	400	1.800	1.800	400	400	605	UBND xã Bum Nưa	
-	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hân, Nậm Cùm xã Mường Tè	xã Mường Tè	22-24	255-28/9/2022	5.000	4.980		20	2.320	820	1.550	1.550	500	500	1.291	1.291	-	-	954	UBND xã Mường Tè	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	NSTW	NSDP														Nguồn huy động (nếu có)
-	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	22-24	155-29/9/2022	4.500	4.490		10	2.184	684	1.093	1.093	650	650	1.093	1.093	-	-	848	UBND xã Thu Lũm	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>				1.000	979	-	21	442	442	-	-	200	200	-	-	200	200	672		
-	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	23-24	180C-25/11/2022	1.000	979		21	442	442	-	-	200	200	-	-	200	200	672	UBND xã Thu Lũm	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				267.459	243.487	5.972	400	100.821	57.235	6.879	6.879	86.129	86.129	3.821	3.821	59.142	59.142	93.013		
I	Dự án 1				4.973	4.973	-	-	1.217	1.217	-	-	3.860	3.860	-	-	1.625	1.625	2.175		
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>				4.973	4.973	-	-	1.217	1.217	-	-	3.860	3.860	-	-	1.625	1.625	1.113		
-	Nước sinh hoạt bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Thu Lũm	23-24	2621-28/11/2022	2.000	2.000			646	646	-	-	1.920	1.920	-	-	612	612	80	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nước sinh hoạt bản A Mé, U Na xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	Tả Tổng	23-25	2622-28/11/2022	2.973	2.973			571	571	-	-	1.940	1.940	-	-	1.013	1.013	1.033	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
*	<i>Phân bổ chi tiết sau</i>																		1.062		
II	Dự án 2				25.400	19.428	5.972	-	5.761	1.441	-	-	4.688	4.688	-	-	3.651	3.651	5.277		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>				25.400	19.428	5.972	-	5.761	1.441	-	-	4.688	4.688	-	-	3.651	3.651	5.277		
-	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Thu Lũm	22-24	1696-08/8/2022	5.900	4.634	1.266		500	150	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	1.254	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Bum Tờ	22-24	1716-12/8/2022; 529-07/11/2022	19.500	14.794	4.706		5.261	1.291	-	-	3.688	3.688	-	-	3.651	3.651	4.023	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
III	Dự án 3				14.030	14.030	-	-	-	-	1.813	1.813	2.429	2.429	-	-	-	-	2.640		
I	Tiêu dự án 2 - Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng được liệu quý (Hỗ trợ kinh phí cải tạo hạ tầng)				14.030	14.030					1.813	1.813	2.429	2.429	-	-	-	-	2.640	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện	
IV	Dự án 4				158.340	140.430	-	310	55.442	29.700	4.737	4.737	47.163	47.163	3.568	3.568	32.434	32.434	48.253		
I	Tiêu dự án 1				158.340	140.430	-	310	55.442	29.700	4.737	4.737	47.163	47.163	3.568	3.568	32.434	32.434	48.253		
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>				62.200	61.890	-	310	47.410	21.668	4.737	4.737	21.350	21.350	3.568	3.568	14.565	14.565	8.140		
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Cóong Khá, Lô Na, Gô Khá, U Ma xã Thu Lũm	Thu Lũm	22-24	1677-05/8/2022	5.500	5.500			5.302	2.375	-	-	2.310	2.310	-	-	1.800	1.800	290	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cà, huyện Mường Tè	Mù Cà	22-24	1676-05/8/2022	5.100	5.100			1.200	748	1.034	1.034	80	80	-	-	80	80	2.320	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Ủ	22-24	1674-05/8/2022	5.800	5.800			4.437	2.724	765	765	1.800	1.800	765	765	51	51	900	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sủ	22-24	1679-05/8/2022	6.800	6.800			4.449	2.143	-	-	2.200	2.200	-	-	699	699	1.000	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	Tả Tổng	22-24	1697-08/8/2022	5.300	5.300			5.100	1.230	-	-	2.950	2.950	-	-	2.950	2.950	550	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			Lấy kể từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Vốn đầu tư															Nguồn huy động (nếu có)
						NSTW	NSDP														
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bùm Tờ, huyện Mương Tè	Bùm Tờ	22-24	1675-05/8/2022	5.200	5.200			4.856	2.759	-		1.600	1.600	-		1.600	1.600	800	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San, huyện Mương Tè	Vàng San	22-24	1669-05/8/2022	6.100	6.100			6.000	2.723	-		2.180	2.180	-		2.180	2.180	620	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Đường giao thông nội bản các bản (Xá Hồ, Pha Bù, Cờ Lò) xã Pa Ú, huyện Mương Tè	Xá Pa Ú	22-24	201-29/9/2022	1.100	1.100			985	555	-		450	450	-		282	282	50	UBND xã Pa Ú	
-	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pác Pa, Sang Sui) xã Vàng San, huyện Mương Tè	Xá Vàng San	22-24	266-28/9/2022	1.000	1.000			848	548	-		350	350	-		303	303	50	UBND xã Vàng San	
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mương Tè, huyện Mương Tè	Thị trấn Mương Tè	22-24	98-29/9/2022	1.500	1.500			1.480	1.030	660	660	450	450	660	660	377	377	50	UBND thị trấn	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm, huyện Mương Tè	Xá Thu Lũm	22-23	156-29/9/2022	2.400	2.390		10	1.985	420	-		650	650	-		612	612	340	UBND xã Thu Lũm	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng, huyện Mương Tè	Xá Ka Lăng	22-23	109-28/9/2022	2.000	2.000			1.610	610	135	135	600	600	-		-	-	300	UBND xã Ka Lăng	
-	Đường giao thông nội bản các bản (Ló Mé, Lê Giảng, Vạ Pù, Nhóm Pó) xã Tá Ba, huyện Mương Tè	Xá Tá Ba	22-23	311-26/9/2022	1.300	1.300			978	588	-		450	450	-		331	331	50	UBND xã Tá Ba	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cà, huyện Mương Tè	Xá Mù Cà	22-24	299-28/9/2022	4.300	4.000		300	2.374	869	1.800	1.800	1.900	1.900	1.800	1.800	1.900	1.900	300	UBND xã Mù Cà	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Đền Thàng, Khoang Thèn, Sin Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ, huyện Mương Tè	Xá Pa Vệ Sủ	22-24	329-26/9/2022	2.800	2.800			1.595	855	-		1.200	1.200	-		-	-	100	UBND xã Pa Vệ Sủ	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Năm Khao, huyện Mương Tè	Xá Năm Khao	22-24	321-28/9/2022	3.600	3.600			2.787	787	344	344	1.400	1.400	344	344	1.400	1.400	300	UBND xã Năm Khao	
-	Đường vào khu sản xuất diêm dân cư Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mương Tè	Xá Can Hồ	22-24	286-29/9/2022	2.400	2.400			1.424	704	-		780	780	-		-	-	120	UBND xã Can Hồ	
*	Các dự án chuyển tiếp				96.140	78.540			8.032	8.032			25.813	25.813			17.870	17.870	40.113		
-	Chợ xã Ka Lăng, huyện Mương Tè	Ka Lăng	23-25	2629-30/1/2022	3.000	3.000			1.430	1.430	-		1.583	1.583	-		1.583	1.583	935	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Cứng hóa đường từ các bản Sin Chải A + B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ, huyện Mương Tè	Pa Vệ Sủ	23-25	2616-28/1/2022; 81-10/4/2023	26.330	26.330			2.200	2.200	-		8.000	8.000	-		7.563	7.563	14.101	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Cứng hóa đường từ các bản Xá Hồ, Pa Ú, Há Xi đến trung tâm xã Pa Ú, huyện Mương Tè	Pa Ú	23-25	2617-28/1/2022	14.000	14.000			555	555	-		5.000	5.000	-		3.822	3.822	6.752	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thàng - TT xã Thu Lũm	Thu Lũm	23-25	2618-28/1/2022	28.310	28.310			2.637	2.637	-		9.030	9.030	-		4.437	4.437	14.733	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Xá Hồ, Ú Ma) xã Pa Ú	Pa Ú	23-24	242-26/1/2022	2.000	2.000			545	545	-		1.100	1.100	-		-	-	579	UBND xã Pa Ú	
-	Đường giao thông nội bản các bản (Phin Khò, Tá Phin, Đầu Năm Xá, Huổi Han) xã Bùm Tờ	Bùm Tờ	23-24	572a-28/1/2022	2.000	2.000			665	665	-		1.100	1.100	-		465	465	579	UBND xã Bùm Tờ	
-	Đường giao thông bản Pa Thàng - bản A Chê, xã Thu Lũm, huyện Mương Tè	Thu Lũm	23-25	397-29/3/2023	20.500	2.900													2.434	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	LG NSDP
c	Dự án khởi công mới năm 2024																				
V	Dự án 5				12.352	12.352			8.750	4.652	218	218	4.882	4.882	218	218	4.135	4.135	6.339		
I	Tiểu dự án 1				12.352	12.352			8.750	4.652	218	218	4.882	4.882	218	218	4.135	4.135	6.339		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				5.923	5.923			5.750	2.852	218	218	1.782	1.782	218	218	1.782	1.782	499		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	NSTW	NSDP														Nguồn huy động (nếu có)
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tờ, huyện Mường Tè	Bum Tờ	22-24	1690-05/8/2022	2.763	2.763			2.740	1.152	-		850	850	-		850	850	213	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tà Tổng, huyện Mường Tè	Tà Tổng	22-24	1661-05/8/2022	3.160	3.160			3.010	1.700	218	218	932	932	218	218	932	932	286	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>				6.429	6.429	-	-	3.000	1.800	-	-	3.100	3.100	-	-	2.353	2.353	3.329		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Nậm Khao, huyện Mường Tè	Nậm Khao	23-25	2624-28/11/2022	1.200	1.200			1.000	600	-		1.100	1.100	-		353	353	100	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sủ	23-25	2627-30/11/2022	5.229	5.229			2.000	1.200	-		2.000	2.000	-		2.000	2.000	3.229	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
c	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.511	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
VI	Dự án 6				1.800	1.710	-	90	874	874	-	-	1.500	1.500	-	-	498	498	4.998		
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>				1.800	1.710	-	90	874	874	-	-	1.500	1.500	-	-	498	498	210		
1	Nhà văn hóa Bản Xá Hồ, xã Pa Ủ	Pa Ủ	23-24	250A-28/11/2022	300	285		15	140	140	-		250	250	-		-	-	35	UBND xã Pa Ủ	
2	Nhà văn hóa Bản Pha Bu, xã Pa Ủ	Pa Ủ	23-24	250B-28/11/2022	300	285		15	163	163	-		250	250	-		-	-	35	UBND xã Pa Ủ	
3	Nhà văn hóa Bản Sin Chải B, xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	23-24	439a/26/11/2022	300	285		15	160	160	-		250	250	-		-	-	35	UBND xã Pa Vệ Sủ	
4	Nhà văn hóa Bản Sin Chải A, xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	23-24	439b/26/11/2022	300	285		15	154	154	-		250	250	-		-	-	35	UBND xã Pa Vệ Sủ	
5	Nhà văn hóa A Chè, xã Thu Lùm	Thu Lùm	23-24	180D-25/11/2022	300	285		15	130	130	-		250	250	-		250	250	35	UBND xã Thu Lùm	
6	Nhà văn hóa bản Phìn Khò, xã Bum Tờ	Bum Tờ	23-24	572b-28/11/2022	300	285		15	127	127	-		250	250	-		248	248	35	UBND xã Bum Tờ	
*	<i>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số</i>																		3.988	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
VII	Dự án 9				50.564	50.564	-	-	28.777	19.351	110	110	21.607	21.607	35	35	16.799	16.799	23.331		
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2024</i>				44.004	44.004	-	-	23.777	14.351	110	110	18.607	18.607	35	35	13.799	13.799	10.831		
-	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mai, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sủ	22-24	1698-08/8/2022	2.700	2.700			2.685	1.185	-		1.100	1.100	-		1.100	1.100	300	UBND xã Pa Vệ Sủ	
-	Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngò, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	22-24	1668-05/8/2022: 917A-18/7/2023	1.600	1.600			1.580	263	-		600	600	-		534	534	200	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Sửa chữa thủy lợi Huổi Côm, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	22-24	1667-05/8/2022: 916A-18/7/2023	1.600	1.600			1.380	450	-		600	600	-		363	363	200	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cúm, xã Bum Ntra, huyện Mường Tè	Bum Ntra	22-24	1665-05/8/2022	13.500	13.500			8.422	5.608	-		6.155	6.155	-		4.339	4.339	3.159	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	22-24	2077a-30/9/2022	19.542	19.542			6.299	5.409	-		8.000	8.000	-		5.353	5.353	6.542	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023		Giải ngân vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Giải ngân kế hoạch năm 2023 đến thời điểm báo cáo		Dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Lũy kế từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Riêng năm 2023 Từ 1/1/2023 đến thời điểm báo cáo	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Vốn đầu tư															Nguồn huy động (nếu có)
						NSTW	NSDP														
-	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Pu Khen 1, bản Nậm Sẻ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	22-24	262b- 26/9/2022	960	960			574	286	-		400	400	-		400	400	80	UBND xã Vàng San	
-	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Nậm Khum, bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	22-24	265-28/9/2022	702	702			501	290	0	0	300	300	-		299	299	52	UBND xã Vàng San	
-	Thủy lợi Ty Tông 1 bản A Mai, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	xã Pa Vệ Sủ	22-24	334-26/9/2022	1.120	1.120			696	360	75	75	500	500	-		500	500	70	UBND xã Pa Vệ Sủ	
-	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Seo Hai + Si Thâu Chải, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	22-24	278-29/9/2022	2.280	2.280			1.640	500	35	35	952	952	35	35	911	911	228	UBND xã Can Hồ	
*	Các dự án chuyển tiếp				6.560	6.560	-	-	5.000	5.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	3.560		
-	Phòng công vụ giáo viên, bán trú học sinh trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khao (điểm bản Lắng Phiếu)	Nậm Khao	23-24	2631- 30/11/2022	6.560	6.560			5.000	5.000	-		3.000	3.000	-		3.000	3.000	3.560	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
*	Dự án khởi công mới năm 2024																		8.940	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện	

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Số tiền	Ghi chú
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		1.304.00	
1.1	Bổ sung kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa		22.00	
-	Xã Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	6.80	
-	Xã Mường Tè	UBND xã Mường Tè	8.50	
-	Xã Bum Nưa	UBND xã Bum Nưa	6.70	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt); Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		1.002.00	
-	Xã Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	334.00	
-	Xã Mường Tè	UBND xã Mường Tè	334.00	
-	Xã Bum Nưa	UBND xã Bum Nưa	334.00	
1.3	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình		280.00	
-	Ban chỉ đạo cấp huyện	Phòng Nông nghiệp và PTNT	150.00	
-	Ban chỉ đạo cấp xã		130.00	
	+ Bum Nưa	UBND xã Bum Nưa	10.00	
	+ Bum Tở	UBND xã Bum Tở	10.00	
	+ Can Hồ	UBND xã Can Hồ	10.00	
	+ Ka Lăng	UBND xã Ka Lăng	10.00	
	+ Mù Cả	UBND xã Mù Cả	10.00	
	+ Mường Tè	UBND xã Mường Tè	10.00	
	+ Nậm Khao	UBND xã Nậm Khao	10.00	
	+ Pa Ủ	UBND xã Pa Ủ	10.00	
	+ Pa Vệ Sủ	UBND xã Pa Sủ	10.00	
	+ Tá Bạ	UBND xã Tá Bạ	10.00	
	+ Tà Tổng	UBND xã Tà Tổng	10.00	
	+ Thu Lũm	UBND xã Thu Lũm	10.00	
	+ Vàng San	UBND xã Vàng San	10.00	

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	793.727.000	692.958.546	100.768.454	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	641.729.000	552.050.546	89.678.454	
I	Chi Đầu tư phát triển	42.713.000	42.213.000	500.000	Chi tiết tại biểu số 05.1
1	Chi XDCB tập trung	34.713.000	34.713.000	0.000	
1.1	Cân đối ngân sách huyện	34.713.000	34.713.000		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Dành tối thiểu 10% để bố trí kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã)	8.000.000	7.500.000	500.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0.000	0.000	0.000	
II	Chi thường xuyên :	587.271.000	498.652.546	88.618.454	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	48.950.000	46.516.372	2.433.628	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	500.000	500.000	0.000	
	- Sự nghiệp nông nghiệp	0.000	0.000	0.000	
	+ Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	0.000			
	+ Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	0.000			
-	Kinh phí thực hiện mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công (Chi thực hiện đối với các sản phẩm chủ lực ; Đề án Nghị quyết của tỉnh theo hướng sản xuất hữu cơ, liên kết)	400.000	400.000		Giao dự toán về Trung tâm DV NN
	- Kinh phí phát động trồng cây tại Thị trấn	100.000	100.000		
1.2	Sự nghiệp giao thông	4.520.000	4.520.000	0.000	
-	Đảm bảo giao thông	4.520.000	4.520.000		(Phân bổ chi tiết khi có phê duyệt danh mục)
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	4.500.000	4.500.000	0.000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình năm trước	452.271	452.271		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
-	Sửa chữa, bảo dưỡng năm 2024	4.047.729	4.047.729		Phân bổ khi có phê duyệt đề cương, nhiệm vụ
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	15.155.000	14.030.000	1.125.000	
	<u>Trong đó:</u>				
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.181.000	2.181.000	0.000	
	+ Kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	1.181.000	1.181.000		Giao dự toán về Phòng tài nguyên và Môi trường
	+ Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh	1.000.000	1.000.000		Giao dự toán Ban Quản lý CTDA-PTKTXH
-	Điện chiếu sáng	541.000		541.000	
-	Sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng năm 2023	370.000		370.000	Giao dự toán về UBND thị trấn
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2.296.000	2.296.000	0.000	Giao dự toán về Trung tâm DV NN
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	1.659.000	1.659.000		Giao dự toán về Trung tâm PTQĐ
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo các chương trình; Kinh phí Hội	640.000	640.000	0.000	
	+ BCD các chương trình MTQG	130.000	130.000		Giao dự toán về văn phòng HDND-UBND
	+ BCD PC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	80.000	80.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
	+ BCD phòng chống cháy rừng	20.000	20.000		
	+ BCD toàn dân xây dựng đời sống văn hoá	15.000	15.000		Giao dự toán về Phòng Văn hóa - Thông tin
	+ BCD công tác gia đình	10.000	10.000		
	+ Kinh phí hoạt động của Hội văn học nghệ thuật	10.000	10.000		
	+ BCD CT MTQG giảm nghèo	0.000	0.000		
	+ BCD vì sự tiến bộ phụ nữ	10.000	10.000		
	+ Ban chỉ đạo đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	10.000	10.000		Giao dự toán về Phòng Lao động - TB&XH
	+ Ban điều hành bảo vệ trẻ em	5.000	5.000		
	+ Ban công tác người cao tuổi	5.000	5.000		

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
	+ BCD đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn	20.000	20.000		
	+ Hội đồng KHCN	15.000	15.000		
	+ BCD an toàn lưới điện cao áp	10.000	10.000		
	+ BCD An toàn giao thông	20.000	20.000		
	+ BCD chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	10.000	10.000		Giao dự toán về Phòng Kinh tế - Hạ tầng
	+ BCD thực hiện áp dụng hệ thống quản lý Chất lượng Iso 9001:2008	15.000	15.000		
	+ BCD Vệ sinh an toàn thực phẩm; đảm bảo chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	50.000	50.000		Giao dự toán về Phòng Y tế
	+ BCD 35	150.000	150.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	+ BCD người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	20.000	20.000		Giao dự toán về Ủy ban MTTQ
	+ BCD thực hiện đề án 61	15.000	15.000		
	+ Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ-TTg	20.000	20.000		Giao dự toán về Hội Nông dân
-	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Mường Tè theo Kết luận của Tỉnh ủy tại Thông báo số 241-TB/VPHU ngày 29/5/2023	1.767.000	1.767.000		Trong đó: Giao dự toán về Văn phòng Huyện Ủy 385 trđ; Phòng Văn hóa -TT 100trđ; Trung tâm Văn hóa TT&TT 1.222 trđ; Văn phòng UBND 20 trđ; Công an huyện 20 trđ; Huyện đội 20 trđ)
-	Kinh phí Hội thi dân vận khéo	220.000	150.000	70.000	Giao dự toán về VP Huyện ủy và UBND các xã, thị trấn
-	Hỗ trợ NHCSXH bổ sung nguồn vốn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Hỗ trợ hoạt động của Ban đại diện HĐQT NHCSXH huyện (công tác kiểm tra, giám sát, hội nghị tổng kết ...)	1.330.000	1.330.000		Giao dự toán về Ngân hàng CSXH huyện
-	Các hoạt động khác	1.050.000	906.000	144.000	
	+ Kinh phí quản lý tài nguyên khoáng sản	319.000	175.000	144.000	Giao dự toán về Phòng Tài nguyên và Môi trường; Can Hồ, Mù Cà, Nậm Khao, Tả Tổng
	+ Kinh phí duy trì, chặt hạ cây xanh đô thị khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	113.000	113.000		
	+ Kinh phí lập quy chế quản lý kiến trúc (Quyết định 746/QĐ-UBND của UBND huyện Mường Tè phê duyệt Đề cương nhiệm vụ)	168.000	168.000		Giao dự toán về Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ Kinh phí xây dựng quy hoạch chi tiết và quy chế quản lý hoạt động nghĩa trang nhân dân huyện Mường Tè (theo Thông báo Kết Luận số 1837/TB-UBND ngày 17/9/2023 của UBND huyện Mường Tè)	450.000	450.000		
1.5	Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới	1.641.000	1.641.000		Giao dự toán về Ban Chỉ huy Quân sự huyện
1.6	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	1.116.000	1.116.000		Phân bổ khi có phê duyệt danh mục và dự toán
1.7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa (1)	1.728.000	1.728.000	0.000	
	- Hỗ trợ cho người trồng lúa	864.000	864.000		
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình năm trước	628.936	628.936		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình năm 2024	235.064	235.064		Phân bổ khi có phê duyệt đề cương, nhiệm vụ
1.8	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích (2)	2.033.000	2.033.000		Phân bổ chi tiết sau
1.9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh	381.000	381.000		Giao dự toán về phòng Tài nguyên và Môi trường
1.10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác; Chính trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã (4)	9.400.000	8.091.372	1.308.628	
	+ UBND Thị trấn	1.197.272		1.197.272	
	+ UBND xã Nậm Khao	111.356		111.356	

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
	+ Ban Quản lý CTDA-PTKTXH	2.979.814	2.979.814		
	+ Kinh phí thực hiện năm 2024	5.111.558	5.111.558		Phân bổ khi có phê duyệt danh mục và dự toán
1.11	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	3.245.000	3.245.000	0.000	
	+ Hỗ trợ chuồng trại, trồng cỏ và thức ăn chăn nuôi; Hỗ trợ nuôi ong; Bảo tồn chè cổ thụ; Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung..	2.845.000	2.845.000		Giao dự toán về Trung tâm DV NN
	+ Hỗ trợ sản phẩm OCOP	400.000	400.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
1.12	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	4.492.000	4.492.000		Giao dự toán về Ban quản lý rừng phòng hộ huyện
1.13	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 13/2019/NQ-HĐND 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	239.000	239.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
2	Chi sự nghiệp môi trường (thực hiện các nhiệm vụ chỉ về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/MQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh)	3.000.000	3.000.000		Giao dự toán về Phòng tài nguyên và Môi trường
3	Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	362.921.000	362.921.000	0.000	
3.1	Sự nghiệp giáo dục	355.603.000	355.603.000		
	Trong đó:				
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	28.415.000	28.415.000		
	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	5.168.000	5.168.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	14.834.000	14.834.000	0.000	
	+ Phòng giáo dục	14.501.000	14.501.000		
	+ Phòng Lao động TB&XH	333.000	333.000		Giao dự toán về Phòng Lao động - TB&XH kinh phí miễn giảm học phí đối với SV
	- Kinh phí học sinh dân tộc ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	9.543.000	9.543.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.039.000	2.039.000		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND	1.765.000	1.765.000		
	- Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	1.366.000	1.366.000		
	- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Bổ sung có mục tiêu) (6)	10.570.000	10.570.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I (Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022)	614.000	614.000		
	- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	40.000	40.000		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2023, 2024 theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1.273.000	1.273.000		
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội khỏe Phù Đổng lần thứ IX	300.000	300.000		
	- Trích quỹ khen thưởng SNGD	1.200.000	1.200.000		Giao dự toán về Phòng Nội vụ
3.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	6.159.000	6.159.000	0.000	

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
	* Trung tâm bồi dưỡng chính trị	259.000	259.000	0.000	
	- Chi hoạt động của Trung tâm	259.000	259.000		
	* Trung tâm GDNN - GDTX	3.619.000	3.619.000	0.000	
	- Chi hoạt động của Trung tâm	2.456.000	2.456.000		
	- Kinh phí đào tạo nghề cho Lao động nông thôn (Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG)	1.163.000	1.163.000		
	* Kinh phí thực hiện mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo NQ số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	1.781.000	1.781.000	0.000	
	- Phòng Nội vụ	1.100.000	1.100.000		
	- Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	500.000	500.000		
	- Kinh phí còn lại chưa phân bổ	181.000	181.000		Phân bổ chi tiết sau
	* Hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 43/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh năm 2023, 2024	500.000	500.000		Giao dự toán về Trung tâm Bồi dưỡng chính trị
3.3	Kinh phí chưa phân bổ (Cải cách tiền lương)	1.159.000	1.159.000		Phân bổ chi tiết sau
4	Sự nghiệp Văn hóa-Thông tin	3.949.000	3.036.000	913.000	
4.1	Trung tâm văn hóa, TT và Truyền thông	2.042.000	2.042.000	0.000	
	- Quỹ lương, chi hoạt động thường xuyên	1.242.000	1.242.000		
	-HT kinh phí tổ chức các hoạt động văn hóa, sửa chữa, xăng dầu, BH xe..	500.000	500.000		
	-Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc lần thứ III trên địa bàn huyện Mường Tè	300.000	300.000		
4.2	Kinh phí HT hoạt động đội văn nghệ thôn bản theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh	273.000	0.000	273.000	
	- Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (3 triệu/thôn, bản)	273.000		273.000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
4.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	1.240.000	600.000	640.000	
*	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	640.000	0.000	640.000	
	- Lễ hội Tết Ngõ dân tộc Cống xã Nậm Khao	80.000		80.000	01 lễ hội giao về xã Nậm Khao
	- Tết cơm mới, tết mùa mưa dân tộc La Hủ xã Bum Tờ	160.000		160.000	02 lễ hội giao về xã Bum Tờ
	- Lễ cúng bản dân tộc Hà Nhì xã Ka Lăng	80.000		80.000	01 lễ hội giao về xã Ka Lăng
	- Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Thu Lùm	80.000		80.000	01 lễ hội giao về xã Thu Lùm
	- Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Mù Cà	80.000		80.000	01 lễ hội giao về xã Mù Cà
	- Lễ cúng bản, Tết cơm mới dân tộc Si La xã Can Hồ	160.000		160.000	02 lễ hội giao về xã Can Hồ
*	Truyền dạy văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn (Tổ chức lớp dạy kỹ thuật tạo hình trang phục)	600.000	600.000	0.000	
	- 04 lớp truyền dạy (gồm: Dân tộc La Hủ xã Bum Tờ; dân tộc Si La xã Can Hồ; dân tộc Hà Nhì tại huyện Mường Tè; dân tộc Cống tại huyện Mường Tè)	600.000	600.000		Giao dự toán về Phòng văn hóa và thông tin
4.4	Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP...	150.000	150.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
4.5	Kinh phí còn lại chưa Phân bổ	244.000	244.000		Phân bổ chi tiết sau
5	Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	696.000	696.000	0.000	
	* Trung tâm văn hóa, TT và Truyền thông	448.000	448.000	0.000	
	- Quỹ lương, chi hoạt động thường xuyên	98.000	98.000	0.000	
	- Hỗ trợ các hoạt động thể dục thể thao	250.000	250.000		
	- Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc lần thứ III trên địa bàn huyện Mường Tè	100.000	100.000		
	* Kinh phí chưa phân bổ	248.000	248.000		Phân bổ chi tiết sau

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
6	SN truyền thanh - truyền hình	2.196.000	2.196.000	0.000	
	* Trung tâm văn hóa, TT và Truyền thông	2.034.400	2.034.400	0.000	
	- Quỹ lương, chi hoạt động thường xuyên	1.654.400	1.654.400	0.000	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút, tiền điện phát các trạm, các cụm loa do đài quản lý; hoạt động khác	380.000	380.000		
	* Kinh phí chưa phân bổ	161.600	161.600		Phân bổ chi tiết sau
7	Chi đảm bảo xã hội (7)	34.059.000	33.608.000	451.000	
7.1	Phòng Lao động - TB&XH	33.594.000	33.594.000	0.000	
	<i>Trong đó:</i>				
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chỉ của NSDP, Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, người có công với Cách mạng	22.231.000	22.231.000		
	- Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện (Theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 14/2/2022 của UBND tỉnh với mức chi trả bằng 2,5%/ tổng kinh phí chi trả NĐ 20/NĐ-CP)	556.000	556.000		
	- Thăm hỏi các đ. tượng chính sách (số ĐT: 150)	300.000	300.000		
	- Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	2.841.000	2.841.000		
	- Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NCC. với CM	921.000	921.000		
	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng hưởng NSDP	1.476.000	1.476.000		
	- Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	1.120.000	1.120.000		
	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.149.000	4.149.000		
7.2	Các xã, thị trấn	465.000	14.000	451.000	
	* KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu)	75.000	0.000	75.000	
	- Kinh phí giao về các xã, thị trấn	75.000		75.000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	* Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	390.000	14.000	376.000	
	- Kinh phí giao về các xã, thị trấn	390.000	14.000	376.000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
8	Chi quản lý hành chính	39.845.330	39.845.330	0.000	
8.1	Quản lý nhà nước	24.297.840	24.297.840	0.000	
	- Văn phòng HĐND-UBND huyện	9.257.000	9.257.000		Trong đó: Thực hiện Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu là 1.500 trđ; Chi đặc thù huyện là: 3.000 trđ
	- Phòng Tư pháp	922.000	922.000		Trong đó: KP hoạt động Hội Luật gia và DH Hội Luật gia huyện Mường Tè lần thứ III, nhiệm kỳ 2024-2029 140 trđ
	- Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.354.000	1.354.000		
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.854.000	1.854.000		Trong đó: kinh phí duy trì vận hành phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách Tabmis 90 trđ
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.721.000	1.721.000		
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.534.000	1.534.000		Trong đó: Hội khuyến học là 40 trđ; Hội cựu giáo chức là 30 trđ
	- Phòng Y tế	910.840	910.840		
	- Phòng Lao động - TB&XH	1.126.000	1.126.000		
	- Phòng Văn hoá - Thông tin	622.000	622.000		
	- Phòng Tài nguyên & Môi trường	803.000	803.000		
	- Phòng Nội vụ	2.141.000	2.141.000		Đã bao gồm kinh phí khen thưởng
	- Thanh tra huyện	1.143.000	1.143.000		Trong đó: kinh phí xử lý giải quyết đơn thư là 10trđ
	- Phòng Dân tộc	910.000	910.000		Trong đó: Kinh phí thăm hỏi người có uy tín là 20 trđ
8.2	Chi Ngân sách Đảng	9.318.700	9.318.700	0.000	
a	Văn phòng Huyện ủy	9.318.700	9.318.700		Trong đó: Kinh phí đặc thù là 1.300 trđ

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
8.3	Đoàn thể, hội	6.228.790	6.228.790	0.000	
	* Kinh phí đoàn thể	5.489.790	5.489.790	0.000	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.647.290	1.647.290		Trong đó: Hỗ trợ Kinh phí Đại Hội đại biểu MTTQ năm 2024: 200 trđ
	- Huyện đoàn	1.145.500	1.145.500		Trong đó: Hỗ trợ tổ chức Đại hội Cựu TNXP: 100 trđ; Hỗ trợ tổ chức Đại hội ĐB Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam nhiệm kỳ 2024-2029: 150 trđ
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	951.000	951.000		Trong đó đã bao gồm Kinh phí thực hiện Đề án 938; Kinh phí thực hiện Đề án 939
	- Hội Nông dân	1.126.000	1.126.000		Trong đó đã bao gồm kinh phí hoạt động của HND
	- Hội Cựu chiến binh	620.000	620.000		Trong đó đã bao gồm KP Hỗ trợ hoạt động hội
	* Kinh phí các hội	739.000	739.000	0.000	
	- Hội người cao tuổi	314.000	314.000		Trong đó đã bao gồm Hỗ trợ hoạt động hội
	- Hội chữ thập đỏ	425.000	425.000		Trong đó: Hỗ trợ kinh phí tổ chức tuyên truyền, vận động hiến máu tình nguyện là 90 trđ
9	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	9.211.300	6.414.844	2.796.456	
9.1	Chi An ninh địa phương	1.797.000	489.284	1.307.716	
	<i>Trong đó:</i>				
	- Kiểm soát khai thác khoáng sản, An ninh trật tự vùng TĐC, di dân tự do, phá nhỏ cây thuốc phiện	150.000	150.000		Giao dự toán về Công an huyện
	- Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	1.077.000	24.284	1.052.716	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	+ Kinh phí giao về các xã, thị trấn	1.052.716		1.052.716	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	+ Kinh phí chưa phân bổ	24.284	24.284		Phân bổ chi tiết sau
	- Hỗ trợ chi khác cho công an chính quy làm nhiệm vụ tại xã	155.000		155.000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	- Kinh phí hỗ trợ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới theo Chỉ thị số 01-CT/TTg ngày 09/01/2015	100.000		100.000	Giao dự toán về 06 xã biên giới
9.2	Quốc phòng địa phương	7.414.300	5.925.560	1.488.740	
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Chi huấn luyện dân quân tự vệ	3.084.000	2.023.560	1.060.440	Giao dự toán về Ban Chi huy Quân sự huyện và các xã, thị trấn
	+ Chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo ND 72/2020/NĐ-CP	822.000	822.000		
	+ Chế độ phụ cấp thâm niên, đặc thù quốc phòng theo ND 72/2020/NĐ-CP	428.300		428.300	
	+ Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2024	1.800.000	1.800.000		
10	Hỗ trợ các ngành	50.000	50.000	0.000	
	- Liên đoàn lao động huyện	50.000	50.000		Giao dự toán về Liên đoàn Lao động huyện
11	Chi ngân sách xã:	82.024.370	0.000	82.024.370	
11.1	Chi quản lý nhà nước, Chi hỗ trợ các hội, chi khác...	75.475.370	0.000	75.475.370	
	- Thị trấn Mường Tè	4.606.338		4.606.338	
	- Xã Bum Nưa	4.431.797		4.431.797	
	- Xã Bum Tờ	4.785.456		4.785.456	
	- Xã Can Hồ	4.490.248		4.490.248	
	- Xã Ka Lăng	7.005.110		7.005.110	
	- Xã Mù Cà	5.860.725		5.860.725	

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
	- Xã Mường Tè	4.414.780		4.414.780	
	- Xã Nậm Khao	4.090.544		4.090.544	
	- Xã Pa Ủ	6.541.961		6.541.961	
	- Xã Pa Vệ Sù	6.473.057		6.473.057	
	- Xã Tá Bạ	6.506.550		6.506.550	
	- Xã Tà Tổng	5.860.407		5.860.407	
	- Xã Thu Lũm	5.891.695		5.891.695	
	- Xã Vàng San	4.516.702		4.516.702	
11.2	Đảng	5.149.000	0.000	5.149.000	
	- Thị trấn Mường Tè	430.460		430.460	Trong đó đã bao gồm Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND
	- Bum Nưa	356.200		356.200	
	- Bum Tờ	344.800		344.800	
	- Can Hồ	286.550		286.550	
	- Ka Lăng	389.900		389.900	
	- Mù Cà	392.780		392.780	
	- Mường Tè	424.900		424.900	
	- Nậm Khao	343.010		343.010	
	- Pa Ủ	364.420		364.420	
	- Pa Vệ Sù	362.970		362.970	
	- Tá Bạ	279.240		279.240	
	- Tà Tổng	390.490		390.490	
	- Thu Lũm	446.500		446.500	
	- Vàng San	336.780		336.780	
11.4	Chi sự nghiệp môi trường (thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/MQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh)	1.400.000	0.000	1.400.000	
	- Thị trấn Mường Tè	100.000		100.000	
	- Bum Nưa	100.000		100.000	
	- Bum Tờ	100.000		100.000	
	- Can Hồ	100.000		100.000	
	- Ka Lăng	100.000		100.000	
	- Mù Cà	100.000		100.000	
	- Mường Tè	100.000		100.000	
	- Nậm Khao	100.000		100.000	
	- Pa Ủ	100.000		100.000	
	- Pa Vệ Sù	100.000		100.000	
	- Tá Bạ	100.000		100.000	
	- Tà Tổng	100.000		100.000	
	- Thu Lũm	100.000		100.000	
	- Vàng San	100.000		100.000	
12	Chi thường xuyên, chi khác	369.000	369.000	0.000	Phân bổ chi tiết sau
III	Dự phòng ngân sách	11.745.000	11.185.000	560.000	Phân bổ chi tiết sau
	- Dự phòng ngân sách huyện	11.185.000	11.185.000		
	- Dự phòng ngân sách các xã, thị trấn	560.000		560.000	Giao dự toán về các xã thị trấn
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	151.998.000	140.908.000	11.090.000	
I	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000	138.931.000	11.090.000	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.217.000	48.609.000	4.608.000	
	- Vốn đầu tư	53.217.000	48.609.000	4.608.000	Chi tiết tại biểu số 05.2
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.791.000	1.067.000	2.724.000	
	- Vốn đầu tư	2.487.000	917.000	1.570.000	Chi tiết tại biểu số 05.2
	- Vốn sự nghiệp	1.304.000	150.000	1.154.000	Chi tiết tại biểu số 05.3
3	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	93.013.000	89.255.000	3.758.000	
	- Vốn đầu tư	93.013.000	89.255.000	3.758.000	Chi tiết tại biểu số 05.2
II	Thực hiện một số Chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	1.977.000	1.977.000	0.000	

STT	Nội dung	Tổng Dự toán 2024	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS Xã	
1	2		3	3	4
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.977.000	1.977.000		Giao dự toán về Ban QL Rừng PH huyện